

**BỘ CÔNG THƯƠNG**  
**TRUNG TÂM THÔNG TIN CÔNG NGHIỆP VÀ THƯƠNG MẠI**



**BÀI VIẾT**  
**“TỔNG HỢP, PHÂN TÍCH VÀ CUNG CẤP THÔNG TIN HÀNG THÁNG**  
**VỀ TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU THỦY SẢN CỦA VIỆT NAM**  
**VỚI THỊ TRƯỜNG CPTPP THÁNG 9/2026”**

**Thuộc nhiệm vụ: “Thu thập, tổng hợp, phân tích và cung cấp thông tin  
phục vụ triển khai Hiệp định CPTPP” năm 2026**

*Hà Nội, tháng 9/2026*

## MỤC LỤC

|                                                                                                               |                                     |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------|
| <b>I. Đánh giá quan hệ thương mại giữa Việt Nam và thị trường CPTPP .....</b>                                 | <b>4</b>                            |
| 1.1. Xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang thị trường CPTPP trong 8 tháng đầu năm 2026.....                    | <i>Error! Bookmark not defined.</i> |
| 1.2. Đối thủ cạnh tranh của thủy sản Việt Nam                                                                 | <i>Error! Bookmark not defined.</i> |
| <b>II. Nhu cầu và dung lượng nhập khẩu thủy sản của thị trường CPTPP.....</b>                                 | <b>8</b>                            |
| 2.1. Dung lượng nhập khẩu thủy sản của một số thị trường trong thị trường CPTPP và thị phần của Việt Nam..... | 8                                   |
| 2.2. Đánh giá nguy cơ mất thị phần của Việt Nam ngay trong nội thị trường CPTPP .....                         | <i>Error! Bookmark not defined.</i> |
| <b>III. Đánh giá triển vọng và dự báo xuất khẩu thủy sản sang thị trường CPTPP trong thời gian tới.....</b>   | <b>12</b>                           |

### Danh mục bảng

|                                                                                           |    |
|-------------------------------------------------------------------------------------------|----|
| Bảng 1: Xuất khẩu thủy sản Việt Nam sang thị trường CPTPP trong 8 tháng đầu năm 2026..... | 7  |
| Bảng 2: Nguồn cung thủy sản cho thị trường Singapore trong 6 tháng đầu năm 2026 .....     | 9  |
| Bảng 3: Nguồn cung thủy sản cho thị trường Chilê trong 6 tháng đầu năm 2026 .....         | 12 |

### Danh mục biểu đồ

|                                                                                                      |   |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|
| Biểu 1: Trị giá xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang thị trường CPTPP 8 tháng đầu năm 2025-2026..... | 4 |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|

## TÓM TẮT

Theo tính toán từ số liệu của Cục Hải quan Việt Nam, xuất khẩu hàng thủy sản của Việt Nam trong 8 tháng đầu năm 2026 sang nhóm thị trường thành viên Hiệp định CPTPP tăng 6,1% về lượng và tăng 8,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2025. Nhật Bản vẫn là thị trường xuất khẩu lớn nhất chiếm 41,19% về lượng và chiếm 52,73% về trị giá; Australia chiếm 9,88% về lượng và chiếm 11,91%; Anh chiếm 10,17% về lượng và chiếm 11,04% về trị giá; Canada chiếm 8,91% về lượng và chiếm 9,3% về trị giá; Malaysia chiếm 11,15% về lượng và chiếm 4,78% về trị giá; Singapore chiếm 6,93% về lượng và chiếm 4,57% về trị giá; còn lại các thị trường khác.

Thời gian tới, cơ hội cho thủy sản Việt Nam tăng trưởng trong thị trường CPTPP còn nhiều dư địa, như khủng hoảng nguồn cung cá biển xứ lạnh với các lệnh cấm vận, hạn ngạch khai thác cá minh thái và cá tuyết thất chặt tại thị trường Châu Âu và Bắc Mỹ tạo ra đợt thiếu hụt cá thịt trắng nghiêm trọng trên toàn cầu. Cá tra/basa Việt Nam với lợi thế thịt trắng, giá cả hợp lý, nguồn cung chủ động từ nuôi trồng... đang trở thành giải pháp thay thế tối ưu cho chuỗi chế biến và dịch vụ ăn uống (HORECA) tại Nhật Bản, Canada và Anh.

Bên cạnh đó, các quốc gia CPTPP tại khu vực Nam/Trung Mỹ vốn trước đây tiêu thụ chủ yếu cá biển nội địa, nay đang tăng mạnh nhu cầu nhập khẩu tôm đông lạnh và cá phi-lê đóng gói do độ tiện lợi và giá thành.

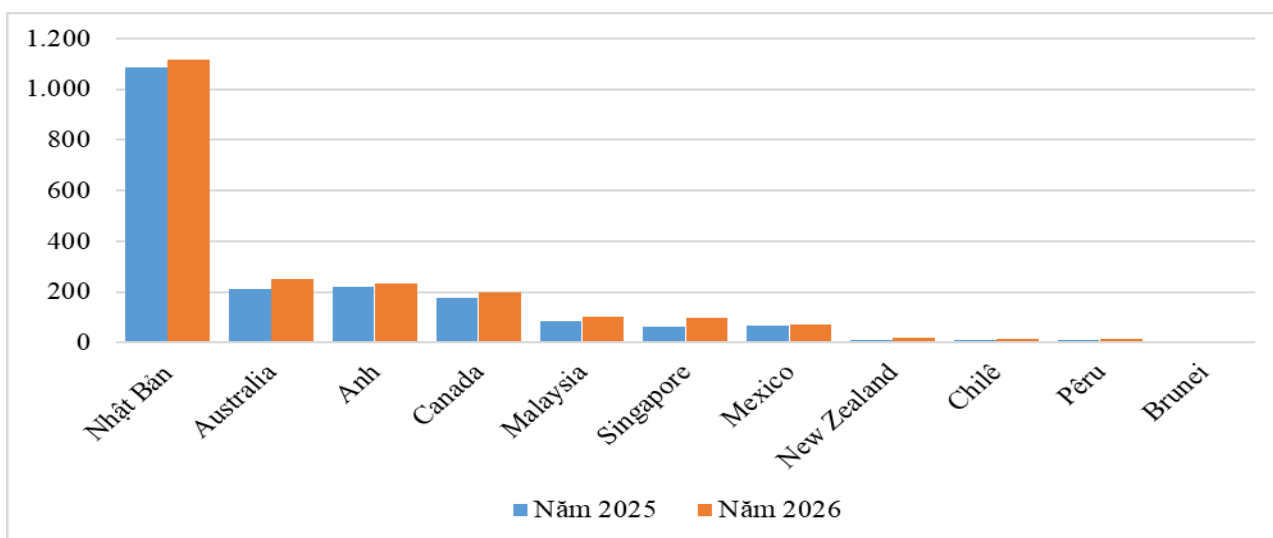
Dự báo, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang thị trường CPTPP tiếp tục tăng trưởng.

## I. Đánh giá quan hệ thương mại giữa Việt Nam và thị trường CPTPP

Theo tính toán từ số liệu của Cục Hải quan Việt Nam, xuất khẩu mặt hàng thủy sản của Việt Nam trong 8 tháng đầu năm 2026 sang thị trường CPTPP đạt 344,3 nghìn tấn, trị giá 2,11 tỷ USD, tăng 6,1% về lượng và tăng 8,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2025.

Nhật Bản vẫn là thị trường xuất khẩu lớn nhất chiếm 41,19% về lượng và chiếm 52,73% về trị giá; Australia chiếm 9,88% về lượng và chiếm 11,91%; Anh chiếm 10,17% về lượng và chiếm 11,04% về trị giá; Canada chiếm 8,91% về lượng và chiếm 9,3% về trị giá; Malaysia chiếm 11,15% về lượng và chiếm 4,78% về trị giá; Singapore chiếm 6,93% về lượng và chiếm 4,57% về trị giá; còn lại các thị trường khác.

**Biểu 1: Trị giá xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang thị trường CPTPP**  
8 tháng đầu năm 2025-2026 (triệu USD)



Nguồn: Cục Hải quan

Xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang thị trường CPTPP trong 8 tháng đầu năm 2026 vẫn tăng trưởng ở nhiều thị trường:

**Nhật Bản:** 8 tháng đầu năm 2026, lượng xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang Nhật Bản đạt 141,8 nghìn tấn, trị giá 1,11 tỷ USD, giảm 0,7% về lượng, tăng 2,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2025.

Trong đó, tôm đông lạnh vẫn là mặt hàng xuất khẩu lớn nhất sang Nhật Bản tăng 3% về lượng và tăng 6,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2025, với lượng xuất khẩu đạt 42,7 nghìn tấn, trị giá 383,64 triệu USD.

Cùng với tôm đông lạnh, xuất khẩu một số mặt hàng thủy sản khác sang Nhật Bản cũng tăng trưởng cả về lượng và trị giá như mực đông lạnh tăng 16,9% về lượng và tăng 16,2% về trị giá, bạch tuộc đông lạnh tăng 3,8% về lượng và tăng 12,9% về trị giá, cá tra đông lạnh tăng 17,7% về lượng và tăng 18,3% về trị giá, cá thu đông lạnh tăng 81% về lượng và tăng 105,9% về trị giá, chả cá tăng 4% về lượng và tăng 15,5% về trị giá... so với cùng kỳ năm 2025

**Australia:** Xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang thị trường Australia 8 tháng đầu năm 2026 đạt 34,03 nghìn tấn, trị giá 252,02 triệu USD, tăng 13,3% về lượng, tăng 18,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2025. Tôm đông lạnh cũng là mặt hàng xuất khẩu lớn nhất sang Australia, tăng 18,9% về lượng và tăng 18,3% về trị giá so với so với cùng kỳ năm 2025, với lượng đạt 19,2 nghìn tấn, trị giá 183,17 triệu USD.

Xuất khẩu một số mặt hàng khác tăng trưởng mạnh sang Australia như sò đông lạnh tăng 273,4% về lượng và tăng 731,5% về trị giá, bạch tuộc đông lạnh tăng 74,6% về lượng và tăng 110,7% về trị giá, nghêu đông lạnh tăng 73,2% về lượng và tăng 111,6% về trị giá, ghẹ đông lạnh tăng 38% về lượng và tăng 42,6% về trị giá... so với cùng kỳ năm 2025.

**Anh:** Xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang Anh 8 tháng đầu năm 2026 đạt 35,02 nghìn tấn, trị giá 233,7 triệu USD, tăng 6% về lượng, tăng 5,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2025.

Tôm đông lạnh cũng là mặt hàng xuất khẩu lớn nhất sang Anh tăng 2,3% về lượng và tăng 3,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2025. Cá tra đông lạnh là mặt hàng xuất khẩu lớn thứ 2 cũng tăng trưởng hơn 2 con số với mức tăng 17,8% về lượng và tăng 22,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2025.

**Canada:** Xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang Canada 8 tháng đầu năm 2026 đạt 30,6 nghìn tấn, trị giá 196,77 triệu USD, tăng 9,3% về lượng, tăng 11,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2025. Tôm và cá tra đông lạnh là 2 mặt hàng xuất khẩu lớn nhất sang Canada, xuất khẩu 2 mặt hàng này đều tăng

trường, tôm đông lạnh tăng 3,6% về lượng và tăng 5,8% về trị giá; cá tra đông lạnh tăng 5,5% về lượng và tăng 8,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2025.

Xuất khẩu thủy sản sang các thị trường tiếp theo trong thị trường CPTPP tăng trưởng mạnh so với cùng kỳ năm 2025 như Singapore tăng 22,1% về lượng và tăng 53,6% về trị giá; New Zealand tăng 86,9% về lượng và tăng 71,5% về trị giá; Peru tăng 52,1% về lượng và tăng 58,7% về trị giá.

Nhận thấy, xuất khẩu mặt hàng tôm đông lạnh của Việt Nam sang hầu hết các thị trường trong thị trường CPTPP đều tăng trưởng phản ánh một số chuyển dịch chiến lược quan trọng của ngành tôm Việt Nam như các doanh nghiệp xuất khẩu tôm Việt Nam đã tận dụng ưu đãi thuế quan hiệu quả, cắt giảm thuế về 0%, thuế nhập khẩu tôm vào các nước CPTPP giảm tạo ra biên độ giá tối ưu cạnh tranh so với các đối thủ lớn chưa có FTA toàn diện với khối này (như Ấn Độ hay Ecuador). Khác với các FTA đơn lẻ, Hiệp định CPTPP cho phép doanh nghiệp phối hợp nguồn nguyên liệu giữa các quốc gia thành viên để sản xuất, vừa đáp ứng tiêu chuẩn xuất xứ vừa tối ưu hóa chi phí đầu vào.

Sự chuyển dịch mạnh mẽ sang hàng chế biến sâu như nâng cao giá trị gia tăng thay vì cạnh tranh về giá ở phân khúc tôm thô/đông lạnh vốn chịu áp lực khốc liệt từ tôm giá rẻ Ecuador, các doanh nghiệp tôm Việt Nam đã tập trung vào tôm tẩm bột, tôm hấp, tôm PTO, tôm đóng khay ăn liền... phù hợp với một thị trường cao cấp như Nhật Bản, Anh, Canada hay Australia có mức sống cao, ưa chuộng các sản phẩm tiện lợi và sẵn sàng trả mức giá cao hơn cho các mặt hàng chế biến công nghệ cao - vốn là thế mạnh kỹ thuật vượt trội của nhà máy Việt Nam.

Trong bối cảnh thị trường Mỹ thường xuyên rủi ro về thuế chống bán phá giá, thuế đối ứng hay thị trường Trung Quốc biến động mạnh theo chu kỳ, thị trường CPTPP đóng vai trò là "chốt chặn" an toàn, giữ nhịp đà tăng trưởng chung cho toàn ngành tôm. Cùng với việc mở rộng đồng đều sang nhiều châu lục (Châu Á - Nhật Bản; Châu Đại Dương - Australia; Bắc Mỹ - Canada; Châu Âu - Anh) giúp giảm thiểu tác động khi một khu vực xảy ra biến động kinh tế.

Các doanh nghiệp xuất khẩu tôm Việt Nam đã đáp ứng các tiêu chuẩn kỹ thuật khắt khe như đã làm chủ các hệ thống quản lý chất lượng khắt khe về

vi sinh, dư lượng kháng sinh, an toàn thực phẩm (SPS) cũng như các rào cản kỹ thuật (TBT) từ Nhật Bản hay Australia. Các thị trường này đòi hỏi cao về truy xuất nguồn gốc, chứng nhận nuôi trồng bền vững (ASC, BAP) và tiêu chuẩn lao động. Với việc giữ vững đà tăng trưởng khẳng định chuỗi cung ứng tôm Việt Nam đang chuyển đổi nhanh chóng theo hướng tích cực và minh bạch.

**Bảng 1: Xuất khẩu một số chủng loại thủy sản của Việt Nam sang thị trường CPTPP trong 8 tháng đầu năm 2026**

| Thị trường           | 8 tháng đầu năm 2026 |                     | So với 8 tháng đầu năm 2025 (%) |             | Tỷ trọng (%)         |              |                      |              |
|----------------------|----------------------|---------------------|---------------------------------|-------------|----------------------|--------------|----------------------|--------------|
|                      |                      |                     |                                 |             | 8 tháng đầu năm 2026 |              | 8 tháng đầu năm 2025 |              |
|                      | Lượng (tấn)          | Trị giá (nghìn USD) | Lượng                           | Trị giá     | Lượng                | Trị giá      | Lượng                | Trị giá      |
| <b>Tổng</b>          | <b>344.349,0</b>     | <b>2.116.462</b>    | <b>6,1</b>                      | <b>8,9</b>  | <b>100</b>           | <b>100</b>   | <b>100</b>           | <b>100</b>   |
| <b>Nhật Bản</b>      | <b>141.821,8</b>     | <b>1.116.110</b>    | <b>-0,7</b>                     | <b>2,8</b>  | <b>41,19</b>         | <b>52,73</b> | <b>44,01</b>         | <b>55,85</b> |
| Tôm đông lạnh        | 42.749,6             | 383.646             | 3,0                             | 6,4         | 12,41                | 18,13        | 12,78                | 18,55        |
| Cá hồi đông lạnh     | 12.927,4             | 148.750             | -18,1                           | -13,6       | 3,75                 | 7,03         | 4,86                 | 8,85         |
| Cá nục hoa đông lạnh | 10.890,6             | 87.973              | -29,7                           | -10,0       | 3,16                 | 4,16         | 4,77                 | 5,03         |
| <b>Australia</b>     | <b>34.037,4</b>      | <b>252.028</b>      | <b>13,3</b>                     | <b>18,4</b> | <b>9,88</b>          | <b>11,91</b> | <b>9,25</b>          | <b>10,95</b> |
| Tôm đông lạnh        | 19.266,3             | 183.171             | 18,9                            | 18,3        | 5,59                 | 8,65         | 4,99                 | 7,96         |
| Cá tra đông lạnh     | 7.332,1              | 21.597              | -6,5                            | -7,5        | 2,13                 | 1,02         | 2,42                 | 1,20         |
| Cá chẽm đông lạnh    | 1.760,7              | 15.100              | -4,0                            | -7,2        | 0,51                 | 0,71         | 0,57                 | 0,84         |
| <b>Anh</b>           | <b>35.020,1</b>      | <b>233.705</b>      | <b>6,0</b>                      | <b>5,3</b>  | <b>10,17</b>         | <b>11,04</b> | <b>10,17</b>         | <b>11,42</b> |
| Tôm đông lạnh        | 16.301,6             | 157.539             | 2,3                             | 3,3         | 4,73                 | 7,44         | 4,91                 | 7,84         |
| Cá tra đông lạnh     | 14.259,7             | 49.760              | 17,8                            | 22,1        | 4,14                 | 2,35         | 3,73                 | 2,10         |
| Cá tuyết đông lạnh   | 704,1                | 8.548               | -48,4                           | -24,4       | 0,20                 | 0,40         | 0,42                 | 0,58         |
| <b>Canada</b>        | <b>30.667,5</b>      | <b>196.777</b>      | <b>9,3</b>                      | <b>11,9</b> | <b>8,91</b>          | <b>9,30</b>  | <b>8,64</b>          | <b>9,05</b>  |
| Tôm đông lạnh        | 10.020,0             | 108.898             | 3,6                             | 5,8         | 2,91                 | 5,15         | 2,98                 | 5,30         |
| Cá tra đông lạnh     | 11.320,2             | 30.947              | 5,5                             | 8,9         | 3,29                 | 1,46         | 3,31                 | 1,46         |
| Cá ngừ đông lạnh     | 2.557,5              | 21.298              | 2,2                             | -1,8        | 0,74                 | 1,01         | 0,77                 | 1,12         |
| <b>Malaysia</b>      | <b>38.405,0</b>      | <b>101.116</b>      | <b>7,6</b>                      | <b>19,6</b> | <b>11,15</b>         | <b>4,78</b>  | <b>10,99</b>         | <b>4,35</b>  |
| Cá tra đông lạnh     | 14.798,2             | 24.643              | -9,8                            | -10,8       | 4,30                 | 1,16         | 5,05                 | 1,42         |
| Cá cơm khô           | 3.002,3              | 13.661              | -6,4                            | 16,3        | 0,87                 | 0,65         | 0,99                 | 0,60         |
| Mực khô              | 1.003,5              | 10.289              | -5,2                            | 28,3        | 0,29                 | 0,49         | 0,33                 | 0,41         |
| <b>Singapore</b>     | <b>23.864,3</b>      | <b>96.799</b>       | <b>22,1</b>                     | <b>53,6</b> | <b>6,93</b>          | <b>4,57</b>  | <b>6,02</b>          | <b>3,24</b>  |
| Tôm đông lạnh        | 4.070,2              | 37.851              | 106,9                           | 133,9       | 1,18                 | 1,79         | 0,61                 | 0,83         |

| Thị trường          | 8 tháng đầu năm 2026 |                     | So với 8 tháng đầu năm 2025 (%) |             | Tỷ trọng (%)         |             |                      |             |
|---------------------|----------------------|---------------------|---------------------------------|-------------|----------------------|-------------|----------------------|-------------|
|                     |                      |                     |                                 |             | 8 tháng đầu năm 2026 |             | 8 tháng đầu năm 2025 |             |
|                     | Lượng (tấn)          | Trị giá (nghìn USD) | Lượng                           | Trị giá     | Lượng                | Trị giá     | Lượng                | Trị giá     |
| Cá tra đông lạnh    | 13.133,0             | 25.923              | 13,4                            | 16,3        | 3,81                 | 1,22        | 3,57                 | 1,15        |
| Chả cá              | 1.834,8              | 4.619               | -14,3                           | -3,9        | 0,53                 | 0,22        | 0,66                 | 0,25        |
| <b>New Zealand</b>  | <b>3.960,1</b>       | <b>20.073</b>       | <b>86,9</b>                     | <b>71,5</b> | <b>1,15</b>          | <b>0,95</b> | <b>0,65</b>          | <b>0,60</b> |
| Tôm đông lạnh       | 1.118,7              | 9.434               | 33,6                            | 30,2        | 0,32                 | 0,45        | 0,26                 | 0,37        |
| Cá tra đông lạnh    | 801,2                | 2.305               | 30,0                            | 37,7        | 0,23                 | 0,11        | 0,19                 | 0,09        |
| Sò đông lạnh        | 193,6                | 2.201               | 209,6                           | 290,5       | 0,06                 | 0,10        | 0,02                 | 0,03        |
| <b>Chilê</b>        | <b>4.111,7</b>       | <b>13.569</b>       | <b>9,6</b>                      | <b>12,2</b> | <b>1,19</b>          | <b>0,64</b> | <b>1,16</b>          | <b>0,62</b> |
| Cá ngừ đông lạnh    | 961,1                | 5.574               | 25,6                            | 22,0        | 0,28                 | 0,26        | 0,24                 | 0,23        |
| Cá tra đông lạnh    | 2.152,6              | 4.036               | 24,6                            | 32,2        | 0,63                 | 0,19        | 0,53                 | 0,16        |
| Cá ngừ đóng hộp     | 831,9                | 2.982               | -17,6                           | 14,5        | 0,24                 | 0,14        | 0,31                 | 0,13        |
| <b>Pêru</b>         | <b>5.333,2</b>       | <b>13.249</b>       | <b>52,1</b>                     | <b>58,7</b> | <b>1,55</b>          | <b>0,63</b> | <b>1,08</b>          | <b>0,43</b> |
| Cá tra đông lạnh    | 4.947,1              | 11.466              | 64,1                            | 81,2        | 1,44                 | 0,54        | 0,93                 | 0,33        |
| Cá ngừ đông lạnh    | 80,0                 | 533                 | -11,5                           | -11,4       | 0,02                 | 0,03        | 0,03                 | 0,03        |
| Cá chim đông lạnh   | 196,0                | 465                 | -0,7                            | 5,9         | 0,06                 | 0,02        | 0,06                 | 0,02        |
| <b>Brunei</b>       | <b>677,0</b>         | <b>1.343</b>        | <b>12,5</b>                     | <b>5,5</b>  | <b>0,20</b>          | <b>0,06</b> | <b>0,19</b>          | <b>0,07</b> |
| Cá tra đông lạnh    | 383,8                | 542                 | 19,9                            | 14,5        | 0,11                 | 0,03        | 0,10                 | 0,02        |
| Cá ba thú đông lạnh | 109,3                | 200                 | 42,6                            | 92,1        | 0,03                 | 0,01        | 0,02                 | 0,01        |
| Tôm đông lạnh       | 16,9                 | 127                 | -11,1                           | 5,4         | 0,00                 | 0,01        | 0,01                 | 0,01        |

*Nguồn: Thống kê sơ bộ từ số liệu của Cục Hải quan*

## II. Nhu cầu và dung lượng nhập khẩu thủy sản của thị trường CPTPP

### Dung lượng nhập khẩu thủy sản của một số thị trường trong thị trường CPTPP và thị phần của Việt Nam

**Thị trường Singapore:** Theo tính toán từ số liệu thống kê của Trung tâm Thương mại thế giới (ITC), 6 tháng đầu năm 2026, Singapore nhập khẩu thủy sản đạt 584,53 triệu USD, tăng 10,5% so với cùng kỳ năm 2025.

Trong 6 tháng đầu năm 2026, Singapore tăng nhập khẩu thủy sản từ nhiều thị trường như Malaysia tăng 13,2%; Trung Quốc tăng 23,4%; Indonesia tăng 14,2%; Nhật Bản tăng 25,3%; Na Uy tăng 7,9%; Ấn Độ tăng 16,6%; Achantina tăng 91,2%; Mỹ tăng 46,1%; Anh tăng 14,5%; Hàn Quốc

tăng 17,5%; Canada tăng 13,9%; thị trường Đài Loan tăng 33%, New Zealand tăng 48,5%...

Singapore cũng tăng nhập khẩu thủy sản từ Việt Nam với mức tăng 7,3% so với cùng kỳ năm 2025, thị phần của Việt Nam chiếm 9,52% trong tổng nhập khẩu thủy sản của Singapore 6 tháng đầu năm 2026.

Theo thống kê, mức tiêu thụ thủy sản bình quân đầu người tại Singapore đạt khoảng 22 kg/người/năm. Chỉ số này cao hơn mức trung bình toàn cầu (khoảng 20 kg/người/năm) và thuộc nhóm hàng đầu tại khu vực Đông Nam Á. Do diện tích nông nghiệp hạn chế, các trang trại nuôi trồng nội địa chỉ cung cấp được khoảng 6% nhu cầu thủy sản toàn quốc. Tại Singapore khoảng 94% khối lượng tiêu thụ còn lại phụ thuộc hoàn toàn vào nguồn nhập khẩu từ hơn 80 quốc gia/vùng lãnh thổ (trong đó có thủy sản Việt Nam).

Thị trường Singapore là một trong những điểm sáng xuất khẩu thủy sản của Việt Nam khu vực ASEAN nhờ nhu cầu tiêu thụ cao, phụ thuộc lớn vào nhập khẩu và vai trò là trung tâm tái xuất khẩu của khu vực.

Việt Nam hiện là thị trường cung cấp lớn thứ 4 cho Singapore và với mức tăng trưởng 7,3% trong 6 tháng đầu năm 2026 cho thấy thủy sản Việt Nam có giá cả cạnh tranh, chất lượng ổn định và chuỗi cung ứng linh hoạt so với các đối thủ.

Singapore không chỉ nhập khẩu để tiêu dùng nội địa mà còn đóng vai trò là hub trung chuyển, đóng gói và tái xuất đi các thị trường thứ ba. Mức tăng trưởng 7,3% mở ra cơ hội hợp tác sâu hơn giữa doanh nghiệp Việt Nam và các tập đoàn thương mại quốc tế tại Singapore.

**Bảng 2: Nguồn cung thủy sản cho thị trường Singapore  
trong 6 tháng đầu năm 2026**

| Thị trường  | 6 tháng năm 2026<br>(nghìn USD) | So với 6 tháng<br>năm 2025 (%) | Tỷ trọng (%)     |                  |
|-------------|---------------------------------|--------------------------------|------------------|------------------|
|             |                                 |                                | 6 tháng năm 2026 | 6 tháng năm 2025 |
| <b>Tổng</b> | <b>584.536</b>                  | <b>10,5</b>                    | <b>100</b>       | <b>100</b>       |
| Malaysia    | 99.448                          | 13,2                           | 17,01            | 16,62            |
| Trung Quốc  | 79.752                          | 23,4                           | 13,64            | 12,22            |
| Indonesia   | 59.826                          | 14,2                           | 10,23            | 9,90             |

| Thị trường      | 6 tháng năm 2026<br>(nghìn USD) | So với 6 tháng<br>năm 2025 (%) | Tỷ trọng (%)     |                  |
|-----------------|---------------------------------|--------------------------------|------------------|------------------|
|                 |                                 |                                | 6 tháng năm 2026 | 6 tháng năm 2025 |
| <i>Việt Nam</i> | 55.665                          | 7,3                            | 9,52             | 9,80             |
| Nhật Bản        | 53.231                          | 25,3                           | 9,11             | 8,03             |
| Na Uy           | 45.441                          | 7,9                            | 7,77             | 7,96             |
| Thái Lan        | 25.718                          | -1,4                           | 4,40             | 4,93             |
| Ấn Độ           | 17.066                          | 16,6                           | 2,92             | 2,77             |
| Tây Ban Nha     | 15.614                          | -4,8                           | 2,67             | 3,10             |
| Chilê           | 15.072                          | -26,1                          | 2,58             | 3,86             |
| Australia       | 12.672                          | -6,9                           | 2,17             | 2,57             |
| Achentina       | 9.393                           | 91,2                           | 1,61             | 0,93             |
| Mỹ              | 8.172                           | 46,1                           | 1,40             | 1,06             |
| Anh             | 7.958                           | 14,5                           | 1,36             | 1,31             |
| Hàn Quốc        | 7.932                           | 17,5                           | 1,36             | 1,28             |
| Canada          | 7.296                           | 13,9                           | 1,25             | 1,21             |
| Đài Loan        | 6.800                           | 33,0                           | 1,16             | 0,97             |
| Pháp            | 6.366                           | -4,7                           | 1,09             | 1,26             |
| New Zealand     | 5.970                           | 48,5                           | 1,02             | 0,76             |
| Êcuado          | 4.573                           | 48,7                           | 0,78             | 0,58             |
| Nambia          | 3.611                           | 9,1                            | 0,62             | 0,63             |
| Hồng Kông       | 2.865                           | 6,0                            | 0,49             | 0,51             |
| Nga             | 2.491                           | 39,0                           | 0,43             | 0,34             |
| Xri Lanca       | 2.459                           | 63,2                           | 0,42             | 0,28             |
| Philippin       | 2.333                           | 20,8                           | 0,40             | 0,37             |
| Nam Phi         | 2.308                           | -18,6                          | 0,39             | 0,54             |
| Myanmar         | 2.218                           | 10,1                           | 0,38             | 0,38             |
| Mexico          | 1.371                           | 110,3                          | 0,23             | 0,12             |
| Pêru            | 1.183                           | -58,3                          | 0,20             | 0,54             |
| Hy Lạp          | 1.067                           | 59,5                           | 0,18             | 0,13             |
| Đan Mạch        | 1.039                           | 219,7                          | 0,18             | 0,06             |
| Thị trường khác | 17.626                          | -33,1                          | 3,02             | 4,98             |

*Nguồn: ITC*

**Thị trường Chilê:** Theo tính toán từ số liệu thống kê của ITC, 6 tháng đầu năm 2026, Chilê nhập khẩu thủy sản với lượng đạt 40,4 nghìn tấn, trị giá 169,58 triệu USD, giảm 19,3% về lượng và giảm 10,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2025.

Trung Quốc, Thái Lan, Ecuador, Việt Nam, Argentina là những thị trường cung cấp thủy sản lớn cho Chilê. Tính về lượng, Việt Nam là thị trường cung cấp thủy sản lớn thứ 4, chiếm 7,42%; tính về trị giá đứng thứ 5 chiếm 6,44% trong tổng nhập khẩu thủy sản của Chilê. Lượng nhập khẩu thủy sản của Chilê từ Việt Nam đạt 2,9 nghìn tấn, trị giá 10,92 triệu USD, tăng 7,7% về lượng, giảm nhẹ 0,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2025.

Có thể thấy, so với đối thủ cạnh tranh là Trung Quốc giảm 31,6% về lượng và giảm 22,4% về trị giá, Thái Lan giảm 18,2% về lượng và giảm 15,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2025, thủy sản Việt Nam có ưu thế hơn tại Chilê.

Chilê là quốc gia xuất khẩu thủy hải sản hàng đầu thế giới (đặc biệt là cá hồi). Tuy nhiên, nhu cầu nhập khẩu cá thịt trắng của Chilê vẫn tăng chủ yếu tập trung vào các dòng sản phẩm giá cả bình dân, dễ chế biến và thay thế cho các loại cá giá cao.

Cá tra Việt Nam chiếm ưu thế tuyệt đối ở phân khúc này nhờ giá thành hợp lý, phi lê tiện lợi... Cá tra Việt Nam được ưa chuộng trong các chuỗi nhà hàng, khách sạn (HORECA), suất ăn công nghiệp và hệ thống siêu thị nhờ thịt mềm, dễ chế biến và chi phí hợp lý. Bên cạnh đó, nhu cầu đối với tôm chân trắng bóc vỏ đông lạnh và các dòng thủy sản tẩm bột, chế biến sẵn tăng trưởng nhờ xu hướng tiêu dùng nhanh tại các đô thị của Chilê...

Lộ trình cắt giảm thuế quan theo Hiệp định CPTPP và VCFTA đã đưa hầu hết các dòng thuế thủy sản Việt Nam (cá tra, tôm, cá ngừ, mực, nhuyễn thể) nhập khẩu vào Chile về 0%. Mức thuế 0% giúp thủy sản Việt Nam có lợi thế cạnh tranh vượt trội về giá bán so với các nước cung ứng chưa có FTA với Chilê.

Các nhà máy chế biến thủy sản Việt Nam đã quen thuộc với tiêu chuẩn xuất khẩu sang các thị trường khó tính trong CPTPP (như Nhật Bản, Canada, Australia), do đó hoàn toàn đáp ứng tốt các quy định kiểm dịch thực vật và an toàn thực phẩm của Cơ quan Nông nghiệp và Gia súc Chilê (SAG).

Do đó, Chilê - thị trường ngách còn đầy tiềm năng của thủy sản Việt Nam tại khu vực Nam Mỹ, thủy sản Việt Nam còn nhiều dư địa để thâm nhập sâu hơn vào thị trường này...

**Bảng 3: Nguồn cung thủy sản cho thị trường Chilê trong 6 tháng năm 2026**

| Thị trường      | 6 tháng đầu năm 2026 |                     | So với 6 tháng năm 2025 (%) |              | Tỷ trọng (%)     |            |                  |            |
|-----------------|----------------------|---------------------|-----------------------------|--------------|------------------|------------|------------------|------------|
|                 |                      |                     |                             |              | 6 tháng năm 2026 |            | 6 tháng năm 2025 |            |
|                 | Lượng (tấn)          | Trị giá (nghìn USD) | Lượng                       | Trị giá      | Lượng            | Trị giá    | Lượng            | Trị giá    |
| <b>Tổng</b>     | <b>40.455,4</b>      | <b>169.586</b>      | <b>-19,3</b>                | <b>-10,8</b> | <b>100</b>       | <b>100</b> | <b>100</b>       | <b>100</b> |
| Trung Quốc      | 17.443,0             | 60.173              | -31,6                       | -22,4        | 43,12            | 35,48      | 50,92            | 40,80      |
| Thái Lan        | 7.146,3              | 29.456              | -18,2                       | -15,3        | 17,66            | 17,37      | 17,43            | 18,29      |
| Ecuador         | 6.457,4              | 34.136              | 10,8                        | 18,3         | 15,96            | 20,13      | 11,63            | 15,17      |
| <i>Việt Nam</i> | 2.999,8              | 10.926              | 7,7                         | -0,2         | 7,42             | 6,44       | 5,56             | 5,76       |
| Argentina       | 2.815,8              | 13.954              | 12,0                        | 5,7          | 6,96             | 8,23       | 5,02             | 6,94       |
| Côlombia        | 1.512,2              | 7.854               | -51,3                       | -49,8        | 3,74             | 4,63       | 6,20             | 8,22       |
| Chilê           | 868,9                | 4.556               | 163,4                       | 79,2         | 2,15             | 2,69       | 0,66             | 1,34       |
| Pêru            | 615,8                | 3.279               | 153,7                       | 135,1        | 1,52             | 1,93       | 0,48             | 0,73       |
| Tây Ban Nha     | 110,5                | 1.064               | 65,0                        | 85,4         | 0,27             | 0,63       | 0,13             | 0,30       |
| Uruguay         | 86,2                 | 1.582               | 275,0                       | 3.002,0      | 0,21             | 0,93       | 0,05             | 0,03       |
| Thị trường khác | 399,4                | 2.606               | -58,6                       | -43,0        | 0,99             | 1,54       | 1,93             | 2,41       |

*Nguồn: ITC*

### **III. Đánh giá triển vọng và dự báo xuất khẩu thủy sản sang thị trường CPTPP trong thời gian tới**

Thời gian tới, cơ hội cho thủy sản Việt Nam tăng trưởng trong thị trường CPTPP còn nhiều dư địa, tuy nhiên các doanh nghiệp thủy sản Việt Nam cần tận dụng tối đa Hiệp định này và đáp ứng các tiêu chuẩn từ các thị trường để tăng giá trị gia tăng như:

+ Tận dụng ưu đãi nhờ quy tắc xuất xứ linh hoạt: Quy tắc xuất xứ trong CPTPP cho phép cộng gộp nguồn nguyên liệu giữa các nước thành viên. Điều này giúp doanh nghiệp Việt Nam linh hoạt hơn trong việc nhập khẩu nguyên liệu từ các quốc gia trong khối để chế biến và xuất khẩu, đáp ứng tiêu chuẩn để hưởng thuế suất 0%.

+ Mở rộng thị trường sang các đối tác mới chưa có FTA song phương: CPTPP giúp thủy sản Việt Nam tiếp cận trực tiếp và sâu rộng hơn vào các thị trường lần đầu tiên ký FTA với Việt Nam (như Canada, Mêhicô, Pêru), giảm bớt sự phụ thuộc vào các thị trường truyền thống.

Mặc dù vậy, doanh nghiệp thủy sản Việt Nam vẫn phải đối mặt với những khó khăn và thách thức khi xuất khẩu vào khối thị trường này như:

+ Động lực nâng cao tiêu chuẩn lao động và môi trường: Các cam kết khắt khe của CPTPP về bền vững, bảo vệ môi trường, chống đánh bắt trái phép (IUU) và lao động buộc doanh nghiệp thủy sản phải chuẩn hóa toàn bộ chuỗi cung ứng, từ vùng nuôi đến nhà máy chế biến, tạo nền tảng phát triển bền vững lâu dài.

+ Áp lực cạnh tranh ngay tại thị trường nội địa: Việc mở cửa thị trường theo CPTPP cũng đồng nghĩa với việc thủy sản nhập khẩu từ các nước có thể mạnh trong khối (như cá hồi, bào ngư từ Chilê, Canada, Australia...) tràn vào Việt Nam với thuế suất ưu đãi, tạo áp lực cạnh tranh lớn cho doanh nghiệp và người nuôi trong nước.

+ Thách thức từ hàng rào kỹ thuật (TBT) và vệ sinh an toàn thực phẩm (SPS): Dù thuế quan về 0%, các nước CPTPP (đặc biệt là Nhật Bản, Canada, Australia, New Zealand) vẫn duy trì các tiêu chuẩn kỹ thuật, kiểm dịch thực vật và an toàn thực phẩm rất khắt khe, đòi hỏi chi phí tuân thủ cao...